TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH KHÁNH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-ST
Ngày 09 tháng 3 năm 2023
Về " Ly hôn"

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH KHÁNH HÒA

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Các Hội thẩm nhân dân*:*
1/ Ông Võ Thu
2/ Ông Thái Cao Bình

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Hoa Kim Cúc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Khánh Hòa.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:* ông Trần Xuân Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 195/2022/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc "ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/02/2023 giữa các đương sự:

- NgU đơn: Bà Trần Thị V, sinh năm 1994
Địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện T, tỉnh B.Vắng mặt- Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 21/02/2023.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thế A, sinh năm 1982
Địa chỉ: Thôn 2, xã T, huyện C, Khánh Hòa.
Vắng mặt- Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 04/01/2023.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04/8/2022, Biên bản lấy lời khai ngày 16/10/2022 và quá trình giải quyết vụ án, ngU đơn bà Trần Thị V trình bày:

Bà V và ông A quen biết và tìm hiểu chung sống từ đầu năm 2013, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh B, theo giấy chứng nhận kết hôn số 42/2015, quyển số 01/2013 ngày 22/6/2015. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2016 đã phát sinh mâu thuẫn, ngU nhân ông A thường xU chơi lô đề, cờ bạc, cá độ dẫn nợ nần chồng chất, nhậu nhẹt say sỉn về nhà kiếm chuyện về chửi bới xúc phạm, đánh đập, hành hạ về thể chất và tinh thần bà V, còn nhiều lần dọa dẫm đòi giết bà V, thường xU đập phá đồ đạc trong gia đình, không lo làm ăn kinh tế nên vợ chồng thường xU kình cãi. Đến năm 2018 do không còn tiếng nói chung nên bà V và ông A đã ly thân. Vợ chồng không quan tâm hỏi han, hàn gắn, ông A nói bà V nộp đơn ly hôn để Tòa án giải quyết đơn phương nên sẽ không đến Tòa án làm việc. Do vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, không ai còn quan tâm, chia sẻ, yêu thương nên không thể hàn gắn tình cảm, bà V cũng không còn tình cảm đối với ông A nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Bà V và ông A có con hai chung: Nguyễn Thị Thu U, sinh ngày 16/3/2014 và Nguyễn Như Thảo Y, sinh ngày 25/10/2015, hai cháu Y và U khỏe mạnh, không có nhược điểm về thể chất và tinh thần. Hiện nay, cháu Y đang sinh sống ổn định cùng ông A nên bà V giao cháu Y cho ông A trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Sau khi ly hôn bà V yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu U, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về chia tài sản khi ly hôn, nợ chung: Bà V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 04/01/2023, Bị đơn ông Nguyễn Thế A trình bày:*

Ông A và bà V tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 2013, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh B ngày 22/6/2015. Đến năm 2020 bà V có quan hệ với người đàn ông khác nên chuyển về quê B sinh sống. Từ đó đến nay vợ chồng không chung sống với nhau nữa; không còn quan tâm, liên lạc với nhau. Nay bà V yêu cầu ly hôn, ông A đồng ý.

Về con chung: Ông A và bà V có hai con chung là Nguyễn Thị Thu U, sinh ngày 16/3/2014 và Nguyễn Như Thảo Y, sinh ngày 25/10/2015, hai cháu khỏe mạnh, không có nhược điểm về thể chất và tinh thần. Con chung Nguyễn Như Thảo Y hiện đang sống ổn định cùng ông A, Nguyễn Thị Thu U đang sống ổn định cùng bà V. Nay ông A đồng ý giao bà V nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Thu U; không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản khi ly hôn, nợ chung: Ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tài liệu, chứng cứ do ngU đơn đã nộp Tòa án: Đơn khởi kiện; bản chính giấy chứng nhận kết hôn; bản sao giấy khai sinh con chung; bản sao giấy chứng minh nhân dân; bản sao sổ hộ khẩu; bản tự khai.

* Tài liệu,chứng cứ của bị đơn đã nộp Tòa án: bản sao giấy chứng minh nhân dân; bản sao sổ hộ khẩu, bản phô tô căn cước công dân.

* Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Thế A. Biên bản sự việc; biên bản xác minh; biên bản niêm yết đối với ông Nguyễn Thế A.

** Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Khánh Hòa tại phiên tòa:*

Việc thụ lý vụ án cũng như quá trình giải quyết vụ án, xét xử tại phiên tòa, Tòa án, ngU đơn đã thực hiện đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình. Các đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015, chấp nhận yêu cầu của ngU đơn, bà V được ly hôn ông A; về con chung: giao bà V nuôi dưỡng cháu U, ông A nuôi dưỡng cháu Y, không ai phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét. Bà V phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C về quan điểm giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đây là vụ án ly hôn giữa nguyên đơn bà Trần Thị V và bị đơn ông Nguyễn Thế A- trú tại thôn 2, xã T, huyện C, Khánh Hòa nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Khánh Hòa theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật hôn nhân và gia đình. Các đương sự có đơn xin xét đương sự xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về hôn nhân: Bà Trần Thị V và ông Nguyễn Thế A tự nguyện chung sống với nhau năm 2013, đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh B cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 42/2015 quyển số 01/2013 ngày 22/6/2015 nên là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, ông A và bà V không có sự chia sẻ, yêu thương, tôn trọng nhau nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên kình cãi, Bà V đã về quê

B sinh sống, vợ chồng ly thân từ năm 2020 đến nay. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà V và ông A đã trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được, bà V yêu cầu ly hôn ông A là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Tòa án chấp nhận.

[4] Bà Trần Thị V và ông Nguyễn Thế A có hai con chung là Nguyễn Thị Thu U, sinh ngày 16/3/2014 và Nguyễn Như Thảo Y, sinh ngày 25/10/2015, hai cháu khỏe mạnh, không có nhược điểm về thể chất và tinh thần. Các đương sự thống nhất giao bà V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Thị Thu U, sinh ngày 16/3/2014; ông A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Như Thảo Y, sinh ngày 25/10/2015; không ai phải cấp dưỡng cho con. Yêu cầu của các đương sự về người trực tiếp nuôi con phù hợp nguyện vọng của các con, phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Theo quy định tại Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng cho con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

[5] Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; bà Trần Thị V phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về "ly hôn".

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51; Điều 56 ; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

TU xử: Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị V.

1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị V được ly hôn ông Nguyễn Thế A.

2. Về con chung:

Giao bà Trần Thị V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Thị Thu U, sinh ngày 16/3/2014; ông Nguyễn Thế A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Như Thảo Y, sinh ngày 25/10/2015; không ai phải cấp dưỡng cho con.

3.Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trần Thị V và ông Nguyễn Thế A không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xét.

4.Về án phí: Bà Trần Thị V phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về "ly hôn" nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà V đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2021/9284 ngày 15/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà Trần Thị V đã nộp đủ án phí án phí dân sự sơ thẩm.

Quy định: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc Tòa án niêm yết bản án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Khánh Hoà;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã Q,
huyện T, tỉnh B.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hằng